

ĐỊA ĐIỂM: XÃ KIẾN HẢI, TP. HẢI PHÒNG

Figure 1 is a map of the study area. It shows a coastline with a bay. A point labeled 'B' is marked on the coastline. A scale bar at the bottom indicates distances from 0 to 400 meters (M), with major ticks at 100, 200, and 300 meters. A north arrow is located near point 'B'.

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ
			(ha)	(%)
	TỔNG DIỆN TÍCH KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH		90,85	100,00
I	Đất dự trữ quy hoạch giao thông (Thực hiện theo dự án riêng)		2,52	2,77
1.1	Phạm vi nút giao theo Quy hoạch chung		1,58	1,74
1.2	Phạm vi đất dự trữ kết nối giao thông		0,94	1,03
II	Phạm vi Khu thương mại, dịch vụ Logistics		88,33	97,23
2.1	Đất khu dịch vụ	DV	2,29	2,52
2.2	Đất kho bãi (dịch vụ Logistics)	LG	49,56	54,55
2.3	Đất cây xanh	CX	11,12	12,24
2.4	Mặt nước	MN	6,54	7,20
2.5	Đất bãi đỗ xe	BDX	3,60	3,96
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	1,70	1,87
2.7	Đất giao thông	GT	13,52	14,88

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	MẶT ĐO YẾU DUNG GÓP TỐI ĐA	TĂNG CAO TỐI ĐA	HỆ SỐ XSD
			(ha)	(%)	(Tăng)	(Lần)
	KHU A		47,48	35	1,9	1,67
1	Đất khu dịch vụ	DV	1,15	60	9	4,15
		DV-A1	0,55	60	9	5,40
		DV-A2	0,60	60	5	3,00
2	Đất kho bãi (dịch vụ Logistics)	LĐ	23,84	60	5	3,00
		LG-A1	11,33	60	5	3,00
		LG-A2	12,51	60	5	3,00
3	Đất cây xanh	CX	5,85	5	1	0,05
		CX-A1	0,50	5	1	0,05
		CX-A2	0,09	5	1	0,05
		CX-A3	0,22	5	1	0,05
		CX-A4	0,15	5	1	0,05
		CX-A5	0,06	5	1	0,05
		CX-A6	0,12	5	1	0,05
		CX-A7	0,14	5	1	0,05
		CX-A8	0,24	5	1	0,05
		CX-A9	0,24	5	1	0,05
		CX-A10	0,31	5	1	0,05
		CX-A11	0,23	5	1	0,05
		CX-A12	1,60	5	1	0,05
		CX-A13	0,91	5	1	0,05
		CX-A14	0,89	5	1	0,05
CX-A15	0,15	5	1	0,05		
4	Mặt nước	MN	3,39	-	-	-
		MN-A1	0,62	-	-	-
		MN-A2	0,72	-	-	-
		MN-A3	1,98	-	-	-
5	Đất bãi đỗ xe	BDX	2,18	20	1	0,20
		BDX-A1	0,37	20	1	0,20
		BDX-A2	1,43	20	1	0,20
		BDX-A3	0,38	20	1	0,20
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	1,70	40	3	1,20
		HTKT-A1	1,52	40	3	1,20
7	Đất giao thông	GT	9,37	40	3	1,20
			0,18			

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	MẶT ĐÓNG CÁP	XÂY DỰNG CAO TỐC	HỆ SỐ XÁC ĐỊNH
			(ha)	(%)	(Tăng)	(Giảm)
1	Đất khu dịch vụ	DV	40.85	41	1-9	1.99
		DV-B1	1.14	66	5-9	3.32
		DV-B2	0.65	60	5	3.00
2	Đất kho bãi (dịch vụ Logistics)	LG	25.72	60	5	3.00
		LG-B1	11.79	60	5	3.00
		LG-B2	10.80	60	5	3.00
3	Đất cây xanh	LG-B3	3.13	60	5	3.00
		CX	5.27	5	1	0.05
		CX-B1	1.16	5	1	0.05
		CX-B2	0.97	5	1	0.05
		CX-B3	0.49	5	1	0.05
		CX-B4	0.05	5	1	0.05
		CX-B5	0.55	5	1	0.05
		CX-B6	0.35	5	1	0.05
		CX-B7	0.30	5	1	0.05
		CX-B8	0.41	5	1	0.05
		CX-B9	0.17	5	1	0.05
		CX-B10	0.14	5	1	0.05
		CX-B11	0.11	5	1	0.05
		CX-B12	0.11	5	1	0.05
		CX-B13	0.20	5	1	0.05
4	Mặt nước	CX-B14	0.22	5	1	0.05
		CX-B15	0.03	5	1	0.05
		CX-B16	0.01	5	1	0.05
		MN	3.16	-	-	-
		MN-B1	1.23	-	-	-
5	Đất bãi đỗ xe	MN-B2	1.06	-	-	-
		MN-B3	0.86	-	-	-
		MN-B4	0.01	-	-	-
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	BDX	1.42	20	1	0.20
		BDX-B1	1.42	20	1	0.20
7	Đất giao thông	HKT	0.80	-	-	-
		GT	4.15	-	-	-

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG GỘP TỐI ĐA	TẦNG CAO TỐI ĐA	HỆ SỐ SDD TỐI ĐA
			(ha)	(%)	(Tầng)	(Lần)
	KHU C : Phạm vi nút giao theo Quy hoạch chung		1,58	-	-	-

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	MẶT ĐỘ XÂY DỰNG GỘP TỐI ĐA	TẦNG CAO TỐI ĐA	HỆ SỐ SDD TỐI ĐA
			(ha)	(%)	(Tầng)	(Lần)
	KHU D : Phạm vi đất dự trữ kết nối giao thông		0,94	-	-	-

KY HIỆU

TK	KY HIỆU KHU
DT	DIỆN TÍCH

- RANH GIỚI QUÝ HOẠCH
- RANH GIỚI KHU
- KHU A
- KHU B
- KHU C
- Phạm vi rút giao theo Quy hoạch chung (Thước kẻ theo dự án riêng)
- KHU D (Phạm vi đất dự án rút giao nông)

The diagram shows a road layout with several labeled points and areas:

- Point A:** 47.48
- Point B:** 40.85
- Point C:** 1.58
- Point D:** 0.94

The diagram also shows a legend for the symbols and colors used:

- TK: KY HIỆU KHU
- DT: DIỆN TÍCH
- RANH GIỚI QUÝ HOẠCH
- RANH GIỚI KHU
- KHU A
- KHU B
- KHU C
- Phạm vi rút giao theo Quy hoạch chung (Thước kẻ theo dự án riêng)
- KHU D (Phạm vi đất dự án rút giao nông)



- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- CÁC LOẠI ĐẤT THUỘC PHẠM VI KHU THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ LOGISTICS
- ĐẤT KHU DỊCH VỤ
- ĐẤT KHO BÃI (DỊCH VỤ LOGISTIC,...)
- ĐẤT CÂY XANH
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT BÃI ĐỎ XE
- ĐẤT HẠ TẠNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA
- ĐƯỜNG SẮT ĐỎ THỊ
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- HẸN LẠNG AN TOÀN ĐƯỜNG BỘ
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- BÃI ĐỖ XE
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG
Kèm theo tờ trình số ngày tháng năm

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH - TRÌNH DUYỆT:
TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ - VIỆC LÀM - HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP HẢI PHÒNG
 KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ LOGISTICS TẠI XÃ KIẾN HẢI, TP. HẢI PHÒNG
 ĐỊA ĐIỂM: XÃ KIẾN HẢI, TP. HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ: _____

BẢN ĐO QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT			
BẢN VẼ: QH-04	GHEP: 1 A0	TỶ LỆ: FIT A0	NGÀY:2025
THIẾT KẾ	PHAN KIM HUNG		
CHỦ TRÌ	LÊ PHÚ KHANG		
CHỦ NHIỆM	LÊ PHÚ KHANG		
TRƯỞNG PHÒNG	LÊ PHÚ KHANG		
QL. KỸ THUẬT	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG		

VIỆN QUY HOẠCH:

VIỆN QUY HOẠCH HẢI PHÒNG
PHÒNG QUY HOẠCH 1 - PHÒNG KỸ THUẬT 1
ĐỊA CHỈ: 34 LÝ THƯỜNG KIỆT, P. HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG. TEL: 0225.3842885, FAX: 0225.3810818